

Số: /TTr-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

TỜ TRÌNH**Về việc ban hành Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, thời gian qua Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học (ĐDSH) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là dự thảo Chiến lược). Dự thảo đã được gửi xin ý kiến các Bộ liên quan (Công văn số 3728/BTNMT-TCMT ngày 04 tháng 10 năm 2012 về việc góp ý dự thảo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030) và được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường từ ngày 20 tháng 9 năm 2012 (Công văn số 1542/TCMT-BTĐDSH ngày 20/9/2012). Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành¹, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Chiến lược đã được hoàn thiện như sau:

1. Bối cảnh xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH (ĐDSH) cao của thế giới, với nhiều kiểu hệ sinh thái, các loài sinh vật và nguồn gen phong phú, đặc hữu. ĐDSH của nước ta đã mang lại những lợi ích trực tiếp cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn dược liệu, thực phẩm... Hiện nay, ở nước ta có khoảng 20 triệu dân phụ thuộc vào tài nguyên thủy sinh; khoảng 25 triệu dân sống trong hoặc gần các khu rừng mà 20-50% thu nhập của họ là từ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. ĐDSH và cảnh quan là nền tảng cho sự phát triển của ngành du lịch. Các dịch vụ hệ sinh thái có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, môi trường và đặc biệt trong giảm nhẹ các tác động bất lợi do biến đổi khí hậu gây nên.

1.1 Tình hình quốc tế về bảo tồn và quản lý ĐDSH

Quốc tế ngày càng thừa nhận và đặc biệt quan tâm đến ĐDSH do ĐDSH là nền tảng của cân bằng sinh thái, phát triển của nhiều ngành dịch vụ và đưa lại sinh kế, lợi ích của một phần lớn dân số trên hành tinh. Nhiều Hiệp định đã được cộng đồng quốc tế thông qua nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, điển hình là Công ước ĐDSH (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Ramsar), Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES). Ghi nhận tính cấp thiết của việc bảo tồn ĐDSH, tại Hội nghị các bên tham gia Công

¹ Sẽ kèm theo giải trình sau khi nhận được phản hồi của các cơ quan Bộ, ngành.

ước ĐDSH lần thứ 10 (COP10) được tổ chức năm 2010 tại Nagoya, Nhật Bản, cộng đồng quốc tế đã xác định giai đoạn 2011-2020 là thập niên ĐDSH và thông qua thông qua Kế hoạch Chiến lược thực hiện Công ước ĐDSH giai đoạn 2011-2020 và 20 mục tiêu Aichi về ĐDSH cho giai đoạn 2011 – 2020. COP10 cũng đề nghị các nước xây dựng, điều chỉnh các Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh nhằm đảm bảo sự gắn kết hài hòa các ưu tiên quốc gia và quốc tế trong giai đoạn mới.

Cho đến nay đã có đến hơn 140 quốc gia trên thế giới đang trong quá trình xây dựng và cập nhật Chiến lược, Kế hoạch hành động về ĐDSH của quốc gia, phần đầu đến năm 2014 tất cả các quốc gia thành viên của Công ước ĐDSH xây dựng và cập nhật được bản Kế hoạch Chiến lược mới ở cấp quốc gia.

1.2 Tình hình quản lý ĐDSH tại Việt Nam

Trong 20 năm trở lại đây, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt và triển khai 02 kế hoạch có liên quan trực tiếp đến ĐDSH; đó là Kế hoạch hành động bảo vệ ĐDSH (QĐ số 845/1997/TTg ngày 22/12/1997) và Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (QĐ số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31/5/2007). Đến nay, Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong công tác quản lý ĐDSH.

Khung pháp lý, chính sách và tổ chức bộ máy

Việt Nam đã có một khung pháp lý tương đối đầy đủ liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được ban hành và hoàn thiện: *Luật Bảo vệ và phát triển rừng* (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004); *Luật Đất đai* (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2003); *Luật Bảo vệ môi trường* (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 2005); *Luật Tài nguyên nước* (năm 1998); *Luật Thủy sản* (năm 2003). Đặc biệt, *Luật Đa dạng sinh học* (năm 2008) đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH, tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các cơ chế mới về đồng quản lý và chia sẻ lợi ích.

Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH đã được củng cố và phát triển. Ở cấp quốc gia, những cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp về ĐDSH là: Cục Bảo tồn ĐDSH thuộc Tổng cục môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT); Cục Kiểm lâm, Vụ Bảo tồn thiên nhiên thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Bảo tồn nguồn lợi thủy sản thuộc Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT). Công tác quản lý ĐDSH đã được phân công trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện. Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh và các sở TN&MT và NN&PTNT là các cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện các chính sách và kế hoạch quốc gia về ĐDSH. Bên cạnh vai trò Nhà nước, nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế đã tham gia tích cực trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Công tác bảo tồn ĐDSH

ĐDSH của nước ta được bảo tồn ở cả bên trong và bên ngoài các khu bảo tồn (KBT). Cả nước có 164 khu rừng đặc dụng với diện tích 2.198.744 ha (chiếm 7% diện tích tự nhiên cả nước); 45 KBT vùng nước nội địa và 16 KBT biển. Về công tác bảo

tồn ĐDSH bên ngoài KBT, Bộ NN&PTNT đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững dựa trên những nguyên tắc và tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng (FSC).

Bảo tồn loài trong ĐDSH được thực hiện chủ yếu bằng hệ thống KBT thông qua một số dự án tập trung bảo tồn và giám sát một số loài với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế. Sách đỏ Việt Nam đã được xuất bản vào các năm 1992; 1996 ; 2000 và 2007 nhằm xác định những loài có nguy cơ cao nhất cần ưu tiên bảo tồn. Công tác bảo tồn tại chỗ đối với các nguồn gen đã cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền nhằm chọn, tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu, góp phần phục hồi một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu. Hoạt động bảo tồn chuyển chỗ đối với ĐDSH đã được triển khai tại nhiều cơ sở khác nhau, như : trung tâm cứu hộ động vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen và mẫu vật di truyền; cơ sở phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Các biện pháp hỗ trợ công tác bảo tồn ĐDSH

Kinh phí chi cho bảo tồn ĐDSH hiện tại còn thấp, xấp xỉ 0,4% tổng ngân sách quốc gia, trong đó vốn ODA cũng là một nguồn đáng kể. Xu thế xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH được khuyến khích, thực đẩy, bao gồm: cơ chế chi trả các dịch vụ hệ sinh thái; cơ chế bảo tồn rừng để giảm các bon (REDD+) nhằm lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng; cơ chế bồi hoàn ĐDSH; cơ chế lượng giá kinh tế các hệ sinh thái; cơ chế tham gia của cộng đồng và chia sẻ lợi ích, nhằm bảo tồn ĐDSH đồng thời nâng cao thu nhập của người dân nhờ sử dụng bền vững ĐDSH.

Mạng lưới giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam bắt đầu được phát triển. Khoảng 20 trường đại học có các chuyên ngành liên quan đến ĐDSH. Hiện nay cả nước có khoảng 5.000-8.000 kỹ sư có chuyên môn liên quan đến ĐDSH; hàng năm có khoảng 50 thạc sĩ và 10 tiến sĩ hoàn thành học vị liên quan đến ĐDSH. Hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về ĐDSH được cải thiện. Các nghiên cứu, khảo sát đã phát hiện hàng trăm loài sinh vật mới. Các hệ thống giám sát tại thực địa được thành lập tại một số KBT.

Hoạt động hợp tác quốc tế về ĐDSH đã được thúc đẩy mạnh mẽ. Việt Nam đã có nhiều hình thức hợp tác quốc tế thông qua các hiệp ước đa phương, song phương, các diễn đàn và sáng kiến nhằm bảo tồn ĐDSH. Thời gian qua, Việt Nam đã đẩy mạnh hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN trong lĩnh vực ĐDSH và an toàn sinh học.

2. Thách thức, cơ hội và sự cần thiết xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH

2.1 Nhận định các thách thức, cơ hội của Việt Nam

Do nhiều nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, trong những năm gần đây, ĐDSH của nước ta tiếp tục suy giảm về lượng và suy thoái về chất với tốc độ cao, đang đối mặt với những đe dọa và thách thức nghiêm trọng. Dân số tăng nhanh, từ dưới 73 triệu năm 1995 lên trên 87,84 triệu trong năm 2011, đưa Việt Nam trở thành một trong

tồn ĐDSH bên ngoài KBT, Bộ NN&PTNT đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững dựa trên những nguyên tắc và tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng (FSC).

Bảo tồn loài trong ĐDSH được thực hiện chủ yếu bằng hệ thống KBT thông qua một số dự án tập trung bảo tồn và giám sát một số loài với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế. Sách đỏ Việt Nam đã được xuất bản vào các năm 1992; 1996 ; 2000 và 2007 nhằm xác định những loài có nguy cơ cao nhất cần ưu tiên bảo tồn. Công tác bảo tồn tại chỗ đối với các nguồn gen đã cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền nhằm chọn, tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu, góp phần phục hồi một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu. Hoạt động bảo tồn chuyển chỗ đối với ĐDSH đã được triển khai tại nhiều cơ sở khác nhau, như : trung tâm cứu hộ động vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen và mẫu vật di truyền; cơ sở phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Các biện pháp hỗ trợ công tác bảo tồn ĐDSH

Kinh phí chi cho bảo tồn ĐDSH hiện tại còn thấp, xấp xỉ 0,4% tổng ngân sách quốc gia, trong đó vốn ODA cũng là một nguồn đáng kể. Xu thế xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH được khuyến khích, thúc đẩy, bao gồm: cơ chế chi trả các dịch vụ hệ sinh thái; cơ chế bảo tồn rừng để giảm các bon (REDD+) nhằm lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng; cơ chế bồi hoàn ĐDSH; cơ chế lượng giá kinh tế các hệ sinh thái; cơ chế tham gia của cộng đồng và chia sẻ lợi ích, nhằm bảo tồn ĐDSH đồng thời nâng cao thu nhập của người dân nhờ sử dụng bền vững ĐDSH.

Mạng lưới giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam bắt đầu được phát triển. Khoảng 20 trường đại học có các chuyên ngành liên quan đến ĐDSH. Hiện nay cả nước có khoảng 5.000-8.000 kỹ sư có chuyên môn liên quan đến ĐDSH; hàng năm có khoảng 50 thạc sĩ và 10 tiến sĩ hoàn thành học vị liên quan đến ĐDSH. Hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về ĐDSH được cải thiện. Các nghiên cứu, khảo sát đã phát hiện hàng trăm loài sinh vật mới. Các hệ thống giám sát tại thực địa được thành lập tại một số KBT.

Hoạt động hợp tác quốc tế về ĐDSH đã được thúc đẩy mạnh mẽ. Việt Nam đã có nhiều hình thức hợp tác quốc tế thông qua các hiệp ước đa phương, song phương, các diễn đàn và sáng kiến nhằm bảo tồn ĐDSH. Thời gian qua, Việt Nam đã đẩy mạnh hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN trong lĩnh vực ĐDSH và an toàn sinh học.

2. Thách thức, cơ hội và sự cần thiết xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH

2.1 Nhận định các thách thức, cơ hội của Việt Nam

Do nhiều nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, trong những năm gần đây, ĐDSH của nước ta tiếp tục suy giảm về lượng và suy thoái về chất với tốc độ cao, đang đối mặt với những đe dọa và thách thức nghiêm trọng. Dân số tăng nhanh, từ dưới 73 triệu năm 1995 lên trên 87,84 triệu trong năm 2011, đưa Việt Nam trở thành một trong

những nước đông dân nhất trong khu vực châu Á, đã tạo ra sức ép rất lớn về tiêu thụ tài nguyên và sử dụng đất. Cùng với sự gia tăng dân số, nền kinh tế tăng trưởng nhanh của nước ta đã đem lại nhiều lợi thế cho quá trình phát triển đất nước, nhưng cũng tạo ra áp lực lớn lên ĐDSH.

Đến nay, việc đánh giá thành tựu phát triển tại địa phương, nơi đưa ra hầu hết các quyết định về sử dụng đất, vẫn chủ yếu dựa trên các tiêu chí tăng trưởng kinh tế, chưa khuyến khích bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH. Trên thực tế đã xuất hiện tình trạng xung đột lợi ích giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH. Việc chuyển đổi đất rừng thành đất trồng cây công nghiệp và nạn phá rừng trong nhiều thập kỷ đã dẫn đến rừng bị suy giảm mạnh về diện tích và suy thoái về chất lượng, trong đó còn lại rất ít diện tích rừng nguyên sinh, tác động tiêu cực mạnh đến môi trường sống chủ yếu của phần lớn các loài động, thực vật.

Giá trị và vai trò của ĐDSH chưa được nhận thức và đánh giá đúng mức. Trong xã hội, ý thức về bảo tồn ĐDSH và nhận thức được giá trị thực sự của ĐDSH còn hạn chế, kể cả đối với các cấp hoạch định chính sách; cùng với tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa cao, đặc biệt trong mở rộng giao thông, xây dựng các công trình thủy điện, khai khoáng, đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các sinh cảnh tự nhiên, phá hủy môi trường sống của nhiều loài, gây ô nhiễm và suy thoái chất lượng của các hệ sinh thái.

Nạn khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt là các loài hoang dã phục vụ nhu cầu sinh sống, vui chơi giải trí hoặc thương mại cùng thói quen trong ẩm thực đã đẩy nhiều loài động vật của nước ta đến bờ vực của tuyệt chủng trong tự nhiên, và gây sức ép nghiêm trọng lên các quần thể khác.

Trong khi đó, hiện nay ở nước ta chưa hình thành được một thể chế quản lý, điều phối thống nhất về bảo tồn ĐDSH. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH được chia sẻ giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT, tuy nhiên còn tồn tại những chồng chéo và xung đột. hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao. Do đó, công tác quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Lực lượng làm công tác bảo tồn còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực, chưa đủ trang thiết bị cần thiết. Đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách đã tăng nhưng còn dàn trải, thiếu trọng điểm và hiệu quả đầu tư thấp, khó thực hiện được các nhiệm vụ dài hạn, mang tầm chiến lược.

Mặc dù còn nhiều thách thức, nhưng bảo tồn ĐDSH được quan tâm không chỉ ở phạm vi riêng lẻ từng quốc gia mà là ở quy mô toàn cầu, vì bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, đồng thời góp phần hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến bảo tồn ĐDSH và việc tiếp tục thể hiện những cam kết tích cực của nước ta với cộng đồng quốc tế về ĐDSH sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH Việt Nam. Việt Nam cùng các nước thành viên tham gia Công ước ĐDSH, đã cam kết sẽ xây dựng một chiến lược mới cho các thập kỷ tiếp theo về ĐDSH, nhằm đạt được các mục tiêu quốc gia và mục tiêu chung toàn cầu về bảo tồn, phát triển ĐDSH.

Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là một bộ phận không thể tách rời khỏi Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, nhằm

bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH, tạo cơ sở cho phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh xã hội, tài chính, môi trường liên tục biến động như hiện nay.

Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định các mục tiêu, nhiệm vụ cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trên cơ sở phân tích những mục tiêu, chỉ số, giải pháp liên quan đến ĐDSH của các chiến lược ngành kinh tế-xã hội, như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường,... nhằm đảm bảo tính kế thừa, nhất quán và phù hợp với thời kỳ mới, đồng thời thực hiện cam kết đối với Công ước ĐDSH mà Việt Nam là thành viên.

3. Quá trình xây dựng dự thảo Chiến lược

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 3533/VPCP-QHQT ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngày 19 tháng 7 năm 2011, Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự thảo Chiến lược được thành lập tại Quyết định số 1426/QĐ-BTNMT với 28 thành viên Ban soạn thảo và 19 thành viên Tổ biên tập đến từ các Bộ, ngành, Viện nghiên cứu, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực ĐDSH. Ban soạn thảo đã có chỉ đạo toàn diện trong quá trình xây dựng dự thảo Chiến lược.

Quá trình soạn thảo Chiến lược có sự tham gia rộng rãi và đóng góp tích cực của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN), các Bộ, ngành, Viện, Trường, các tổ chức NGO trong nước và quốc tế, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực ĐDSH. Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã tổ chức các hội thảo khu vực để lấy ý kiến rộng rãi của các Tỉnh, thành phố trên các miền của đất nước, nhiều cuộc họp tham vấn chuyên gia để hoàn thiện dự thảo. Dự thảo Chiến lược cũng đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường để mọi tổ chức, cá nhân có thể tham gia ý kiến.

Ngày 04 tháng 10 năm 2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 3728/BTNMT-TCMT về việc góp ý cho dự thảo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gửi các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức có liên quan (danh sách kèm theo). Về cơ bản, các cơ quan, tổ chức đều nhất trí với tính cần thiết ban hành và nội dung cơ bản của Chiến lược. Các góp ý cụ thể đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Chiến lược².

² Sẽ bổ sung sau khi nhận được CV góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan Chính phủ, Quốc hội cho dự thảo Chiến lược.

4. Các nội dung cơ bản của dự thảo Chiến lược

4.1 Về hình thức, bố cục

Dự thảo Chiến lược được xây dựng trình ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài phần mở đầu và 02 phụ lục, Dự thảo Chiến lược được bố cục thành 4 phần sau:

Phần 1. Hiện trạng

Phần 2. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu

Phần 3. Các nhiệm vụ chiến lược và Chương trình, Đề án, Dự án ưu tiên

Phần 4. Tổ chức thực hiện Chiến lược, giám sát và báo cáo

4.2 Về nội dung

4.2.1 Phần “Hiện trạng”

Phần “Hiện trạng” trong dự thảo chiến lược phân tích và đánh giá vai trò và ý nghĩa của ĐDSH của Việt Nam; trên cơ sở phân tích, đánh giá về công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trong thời gian qua về các nội dung như hệ thống chính sách, khung pháp lý, bộ máy tổ chức, một số nguyên nhân chính gây suy giảm ĐDSH và có tác động trực tiếp lên ĐDSH Việt Nam.

Dự thảo Chiến lược cũng đánh giá những thách thức và cơ hội đặt ra đối với Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và trong nước như hiện nay. Việt Nam đang phải đối mặt với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, kéo theo sức ép về kinh tế và dân số, hệ quả của nó là tình trạng xung đột lợi ích giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH. Vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cùng hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên sinh vật đặc biệt là động vật hoang dã, ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định là những thách thức lớn đối với Việt Nam. Bên cạnh đó, giá trị và vai trò của ĐDSH chưa được nhận thức và đánh giá đúng mức, bộ máy tổ chức chưa đồng bộ dẫn đến việc triển khai thiếu hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH.

Tuy nhiên, bảo tồn ĐDSH được quan tâm không chỉ ở phạm vi riêng lẻ từng quốc gia mà là ở quy mô toàn cầu; do vậy nỗ lực bảo tồn ĐDSH của Việt Nam sẽ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế; đồng thời sẽ tạo thêm nhiều nguồn lực, động lực cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH của Việt Nam.

4.2.2 Phần “Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu”

Dự thảo Chiến lược đặt ra 6 quan điểm, được nghiên cứu và sắp xếp theo thứ tự mang tính lô-gic. Quan điểm 1 đưa ra nhận định về ý nghĩa quan trọng bậc nhất của ĐDSH và trách nhiệm của mọi tầng lớp trong xã hội đối với bảo tồn ĐDSH. Quan điểm 2 thể hiện sự gắn kết chặt chẽ của Chiến lược này và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và sự cần thiết của việc lồng ghép nội dung về ĐDSH vào các chủ trương, chính sách, chiến lược tại các cấp. Quan điểm 3 khẳng định đóng góp quan trọng của ĐDSH nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu – một vấn đề nóng đang được quốc tế quan tâm. Các quan điểm số 4, 5 và 6 chỉ ra các phương thức, giải pháp cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH nhằm thực hiện thành

công Chiến lược. Đó là sự kết hợp giữa vai trò chủ đạo, điều phối của nhà nước trên cơ sở có sự đóng góp của quốc tế và hợp sức của toàn xã hội.

Dự thảo Chiến lược xác định tầm nhìn tới năm 2030 nhằm phù hợp với Kế hoạch Chiến lược thực hiện Công ước ĐDSH giai đoạn 2011 – 2020: đến năm 2030, nhận thức đúng đắn của xã hội, từ các cấp lãnh đạo, quản lý đến người dân về vai trò và giá trị của ĐDSH được thể hiện cụ thể trong thực tiễn thông qua việc tài nguyên ĐDSH được bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững, và dựa trên một hệ thống pháp luật, chính sách và bộ máy quản lý hiệu lực và hiệu quả; dịch vụ hệ sinh thái được khai thác bền vững nhằm phục vụ lợi ích thiết yếu cho xã hội.

Trên cơ sở tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, dự thảo Chiến lược xác định 6 mục tiêu chiến lược và cụ thể hóa thành 34 mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu này được định lượng cụ thể trong phụ lục 1 về các chỉ tiêu giám sát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược của bản Dự thảo Quyết định phê duyệt Chiến lược.

Các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong dự thảo có cân nhắc đến nguồn lực thực hiện và các chỉ tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua trong các Chiến lược ngành, lĩnh vực có liên quan đã được ban hành; ví dụ như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

4.2.3 Các nhiệm vụ chiến lược và Chương trình, Đề án, Dự án ưu tiên

Đây là nội dung cốt lõi của dự thảo Chiến lược, trong đó đề ra các nhóm nhiệm vụ Chiến lược ứng với từng mục tiêu chiến lược và một nhóm nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện đa mục tiêu. Cụ thể là:

Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 1 về nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật, chính sách và tổ chức quản lý. Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 2 về nâng cao nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của mọi thành phần xã hội. Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 3 về giảm thiểu những nguy cơ trực tiếp đối với ĐDSH. Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 4 về bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái, loài và nguồn gen. Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 5 về sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng lợi ích từ các hệ sinh thái, loài và nguồn gen. Nhóm nhiệm vụ thực hiện mục tiêu chiến lược 6 về thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nhóm nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về thúc đẩy nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế.

Các nhóm nhiệm vụ trên cùng với các hành động cụ thể được đề xuất trên cơ sở mục tiêu ưu tiên đã được xác định của chiến lược. Trong đó có tính đến tính kế thừa, phối hợp với các kế hoạch, chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt và đang được triển khai trong cùng thời kỳ.

Chiến lược đề xuất 39 chương trình, đề án, dự án ưu tiên cần thực hiện trong giai đoạn 2013 - 2020 trong Phụ lục 2 của Dự thảo Quyết định. Ngoài ra, các Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào các nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược và chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành và tình hình của địa phương để đề xuất các dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

4.2.4 Phần “Tổ chức thực hiện Chiến lược, giám sát và báo cáo”

Dự thảo Chiến lược đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo quốc gia để chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện Chiến lược. Đồng thời xác định trách nhiệm các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan, bao gồm cả các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trong việc thực hiện toàn diện Chiến lược. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc điều phối tổ chức hiện chiến lược này.

Trên đây là những nội dung chính trong dự thảo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ:

1. Dự thảo Chiến lược Quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
2. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
3. Bản tổng hợp giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức có liên quan³.

Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg CP Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TCMT.BTĐDSH.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

³ Sẽ bổ sung sau khi nhận được CV góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan Chính phủ, Quốc hội cho dự thảo Chiến lược.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 201

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, website Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

**CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2011
của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG
SINH HỌC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của thế giới, với nhiều kiểu hệ sinh thái, các loài sinh vật và nguồn gen phong phú, đặc hữu. ĐDSH của nước ta đã mang lại những lợi ích trực tiếp cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn dược liệu, thực phẩm... Hiện nay, ở nước ta có khoảng 20 triệu dân phụ thuộc vào tài nguyên thủy sinh; khoảng 25 triệu dân sống trong hoặc gần các khu rừng mà 20-50% thu nhập của họ là từ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. Các hệ sinh thái đóng vai trò quan trọng trong điều tiết khí hậu và bảo vệ môi trường. ĐDSH và cảnh quan là cơ sở của ngành du lịch.

1.1 Tình hình quốc tế về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định môi trường đa phương (MEA) liên quan đến ĐDSH, gồm Công ước ĐDSH (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (công ước Ramsar), Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và một số Nghị định thư quốc tế liên quan khác. Năm 2010 là năm các Hiệp ước, điều ước đồng thời điều chỉnh Kế hoạch chiến lược và xây dựng mục tiêu mới cho giai đoạn 2010-2020. Do vậy, yêu cầu đặt ra đối với các quốc gia thành viên là xây dựng, điều chỉnh kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có đảm bảo sự gắn kết hài hòa với các yêu cầu được quốc tế ưu tiên trong giai đoạn mới.

Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học lần 10 (COP10) được tổ chức năm 2010 tại Nagoya, Nhật Bản. Đây là Hội nghị quan trọng ghi nhận sự đặc biệt quan tâm của dư luận quốc tế, trong đó có Việt Nam về vấn đề bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Hội nghị đã thống nhất thông qua một số Quyết định quan trọng, đặc biệt là Quyết định thông qua Kế hoạch Chiến lược thực hiện Công ước đa dạng sinh học giai đoạn 2011-2020 và 20 mục tiêu Aichi về đa dạng sinh học cho giai đoạn 2011 – 2020. Cho đến nay đã có đến hơn 140 quốc gia trên Thế giới đang trong quá trình điều chỉnh và cập nhật Kế hoạch/Chiến lược về đa dạng sinh học của quốc gia, phần đầu đến năm 2014

tất cả các quốc gia thành viên của Công ước đa dạng sinh học xây dựng và cập nhật được bản Kế hoạch Chiến lược mới ở cấp quốc gia.

1.2 Tình hình quản lý đa dạng sinh học tại Việt Nam

Khung pháp lý, chính sách và tổ chức bộ máy

Việt Nam đã có một khung pháp lý tương đối đầy đủ liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được ban hành và hoàn thiện: *Luật Bảo vệ và phát triển rừng* (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004); *Luật Đất đai* (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2003); *Luật Bảo vệ môi trường* (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 2005); *Luật Tài nguyên nước* (năm 1998); *Luật Thủy sản* (năm 2003). Đặc biệt, *Luật Đa dạng sinh học* (năm 2008) đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH, tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các cơ chế mới về đồng quản lý và chia sẻ lợi ích.

Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH đã được củng cố và phát triển. Ở cấp quốc gia, những cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp về ĐDSH là: Cục Bảo tồn ĐDSH thuộc Tổng cục môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT); Cục Kiểm lâm, Vụ Bảo tồn, Cục Bảo tồn nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT). Công tác quản lý các khu bảo tồn ĐDSH đã được phân công trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện. Chính quyền tỉnh và các sở TN&MT và NN&PTNT là các cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện các chính sách và kế hoạch quốc gia về ĐDSH. Bên cạnh vai trò Nhà nước, nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế đã tham gia tích cực trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Công tác bảo tồn ĐDSH

ĐDSH của nước ta được bảo tồn ở cả bên trong và bên ngoài các khu bảo tồn (KBT). Cả nước có 164 KBT trên cạn (rừng đặc dụng) với diện tích 2.198.744 ha (chiếm 7% diện tích tự nhiên cả nước); 45 KBT vùng nước nội địa và 16 KBT biển. Về công tác bảo tồn ĐDSH bên ngoài KBT, Bộ NN&PTNT đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững dựa trên những nguyên tắc và tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng (FSC).

Bảo tồn loài trong ĐDSH được thực hiện chủ yếu bằng hệ thống KBT thông qua một số dự án tập trung bảo tồn và giám sát một số loài với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế. Sách đỏ Việt Nam đã được xuất bản vào các năm 1992; 1996; 2000 và 2007 nhằm xác định những loài có nguy cơ cao nhất cần ưu tiên bảo tồn. Công tác bảo tồn tại chỗ đối với các nguồn gen đã cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền nhằm chọn, tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu, góp phần phục hồi một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu. Hoạt động bảo tồn chuyển chỗ đối với ĐDSH đã được triển khai tại

nhiều cơ sở khác nhau, như : trung tâm cứu hộ động vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen và mẫu vật di truyền; cơ sở phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Các biện pháp hỗ trợ công tác bảo tồn ĐDSH

Kinh phí chi cho bảo tồn ĐDSH hiện tại còn thấp, xấp xỉ 0,4% tổng ngân sách quốc gia, trong đó vốn ODA cũng là một nguồn đáng kể. Xu thế xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH được khuyến khích, thúc đẩy, bao gồm: cơ chế chi trả các dịch vụ hệ sinh thái; cơ chế bảo tồn rừng để giảm các bon (REDD+) nhằm lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng; cơ chế bồi hoàn ĐDSH; cơ chế lượng giá kinh tế các hệ sinh thái; cơ chế tham gia của cộng đồng và chia sẻ lợi ích, nhằm bảo tồn ĐDSH đồng thời nâng cao thu nhập của người dân nhờ sử dụng bền vững ĐDSH.

Mạng lưới giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam bắt đầu được phát triển. Khoảng 20 trường đại học có các chuyên ngành liên quan đến ĐDSH. Hiện nay cả nước có khoảng 5.000-8.000 kỹ sư có chuyên môn liên quan đến ĐDSH; hàng năm có khoảng 50 thạc sĩ và 10 tiến sĩ hoàn thành học vị liên quan đến ĐDSH. Hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về ĐDSH được cải thiện. Các nghiên cứu, khảo sát đã phát hiện hàng trăm loài sinh vật mới. Các hệ thống giám sát tại thực địa được thành lập tại một số KBT.

Hoạt động hợp tác quốc tế về ĐDSH đã được thúc đẩy mạnh mẽ. Việt Nam đã hợp tác với các nước ASEAN xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tổ chức diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH và an toàn sinh học

1.3 Thách thức, cơ hội và sự cần thiết xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học

Do nhiều nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, trong những năm gần đây, ĐDSH của nước ta tiếp tục suy giảm về lượng và suy thoái về chất với tốc độ cao, đang đối mặt với những đe dọa và thách thức nghiêm trọng. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh của nước ta đã đem lại nhiều lợi thế cho quá trình phát triển đất nước, nhưng cũng tạo ra áp lực lớn lên ĐDSH. Dân số tăng nhanh, từ dưới 73 triệu năm 1995 lên trên 87,84 triệu trong năm 2011, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước đông dân nhất trong khu vực châu Á, đã tạo ra sức ép rất lớn về tiêu thụ tài nguyên và sử dụng đất.

Đến nay, việc đánh giá thành tựu phát triển tại địa phương, nơi đưa ra hầu hết các quyết định về sử dụng đất, vẫn chủ yếu dựa trên các tiêu chí tăng trưởng kinh tế, chưa khuyến khích bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH. Trên thực tế đã xuất hiện tình trạng xung đột lợi ích giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH. Việc chuyển đổi đất rừng thành đất trồng cây công nghiệp và nạn phá rừng trong nhiều thập kỷ đã dẫn đến rừng bị suy giảm mạnh về diện tích và suy thoái về chất lượng, trong đó còn lại rất ít diện tích rừng nguyên sinh, tác động tiêu cực mạnh đến môi trường sống chủ yếu của phần lớn các loài động, thực vật.

Giá trị và vai trò của ĐDSH chưa được nhận thức và đánh giá đúng mức. Trong xã hội, ý thức về bảo tồn ĐDSH và nhận thức được giá trị thực sự của ĐDSH còn hạn chế, kể cả đối với các cấp hoạch định chính sách; cùng với tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa cao, đặc biệt trong mở rộng giao thông, xây dựng các công trình thủy điện, khai khoáng, đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các sinh cảnh tự nhiên, phá hủy môi trường sống của nhiều loài, gây ô nhiễm và suy thoái chất lượng của các hệ sinh thái. Nạn khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt là các loài hoang dã phục vụ nhu cầu sinh sống, vui chơi giải trí hoặc thương mại cùng thói quen trong ẩm thực đã đẩy nhiều loài động vật của nước đến bờ vực của tuyệt chủng trong tự nhiên, và gây sức ép nghiêm trọng lên các quần thể khác.

Trong khi đó, ở nước ta hiện nay chưa hình thành được một thể chế quản lý, điều phối thống nhất về bảo tồn ĐDSH. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH được chia sẻ giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT, tuy nhiên còn tồn tại những chồng chéo và xung đột. hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao. Do đó, công tác quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Lực lượng làm công tác bảo tồn còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực, chưa đủ trang thiết bị cần thiết. Đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách đã tăng nhưng còn dàn trải, thiếu trọng điểm và hiệu quả đầu tư thấp, khó thực hiện được các nhiệm vụ dài hạn, mang tầm chiến lược.

Mặc dù còn nhiều thách thức, nhưng bảo tồn ĐDSH được quan tâm không chỉ ở phạm vi riêng lẻ từng quốc gia mà là ở quy mô toàn cầu, vì bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, đồng thời góp phần hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến bảo tồn ĐDSH và việc tiếp tục thể hiện những cam kết tích cực của nước ta với cộng đồng quốc tế về ĐDSH sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH Việt Nam. Việt Nam cùng các nước thành viên tham gia Công ước ĐDSH, đã cam kết sẽ xây dựng một chiến lược mới cho các thập kỷ tiếp theo về ĐDSH, nhằm đạt được các mục tiêu quốc gia và mục tiêu chung toàn cầu về bảo tồn, phát triển ĐDSH.

Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định các mục tiêu, nhiệm vụ cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trên cơ sở phân tích những mục tiêu, chỉ số, giải pháp liên quan đến ĐDSH của các chiến lược ngành kinh tế-xã hội, như Nông nghiệp, Thủy sản, Lâm nghiệp, Bảo vệ môi trường,... nhằm đảm bảo tính kế thừa, nhất quán và hợp lý. phù hợp với thời kỳ mới, đồng thời thực hiện cam kết đối với Công ước đa dạng sinh học mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, đây là một bộ phận không thể tách rời khỏi Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, nhằm bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH, tạo cơ sở cho phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh xã hội, tài chính, môi trường liên tục biến động như hiện nay.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU

2.1 Quan điểm

1. ĐDSH là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá của quốc gia; bảo tồn ĐDSH là nhiệm vụ của toàn xã hội, bao gồm các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân.

2. Chiến lược quốc gia về ĐDSH phải được gắn kết hữu cơ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo vệ, phục hồi và sử dụng bền vững ĐDSH phải được lồng ghép vào các chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển cấp quốc gia, ngành và địa phương.

3. Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH được triển khai như một biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

4. Nhà nước huy động nguồn lực tài chính và nhân lực phục vụ công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

5. Xã hội hóa công tác bảo tồn ĐDSH là một giải pháp then chốt cho bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH.

6. Kết hợp giữa phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH.

2.2 Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, nhận thức đúng đắn của xã hội, từ các cấp lãnh đạo, quản lý đến người dân về vai trò và giá trị của ĐDSH được thể hiện cụ thể trong thực tiễn; Tài nguyên ĐDSH được bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững dựa trên một hệ thống pháp luật, chính sách và bộ máy quản lý hiệu lực và hiệu quả; Dịch vụ hệ sinh thái được khai thác bền vững nhằm phục vụ lợi ích thiết yếu cho xã hội.

2.3 Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách và bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH, nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của xã hội trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; giảm thiểu những nguy cơ trực tiếp đối với ĐDSH; hệ sinh thái, loài, nguồn gen được bảo tồn, sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng, hiệu quả; bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH góp phần tích cực trong thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

2.4 Các mục tiêu cụ thể

2.4.1 Mục tiêu chiến lược 1: Nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật, chính sách và tổ chức quản lý nhà nước về đa dạng sinh học

Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, thể chế, tổ chức bộ máy quản lý thống nhất về bảo tồn đa dạng sinh học được thiết lập và thực thi hiệu quả;

Mục tiêu 1.2: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, chú trọng về nguồn lực tài chính và nhân lực;

Mục tiêu 1.3: Thiết lập và vận hành thống nhất khung pháp luật và chính sách về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học;

Mục tiêu 1.4: Đưa các giá trị và chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình tại cấp quốc gia, ngành và địa phương, bao gồm chiến lược xoá đói giảm nghèo và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và các chương trình trồng rừng và chống suy thoái rừng;

Mục tiêu 1.5: Giá trị kinh tế của đa dạng sinh học được lượng giá và đưa vào hệ thống thống kê, báo cáo của quốc gia;

Mục tiêu 1.6: Thiết lập và đưa vào hoạt động mạng lưới quan trắc, hệ thống báo cáo và cơ sở dữ liệu về ĐDSH từ trung ương đến địa phương;

Mục tiêu 1.7: Đến năm 2015, Chính phủ phê duyệt Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; các quy định về thực hiện Nghị định thư được ban hành và thực hiện;

Mục tiêu 1.8: Đến năm 2020, ban hành và thực thi được các quy định pháp luật về bảo vệ các tri thức truyền thống về nguồn gen.

2.4.2 Mục tiêu chiến lược 2: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của mọi thành phần xã hội trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

Mục tiêu 2.1: Các nhà hoạch định chính sách được nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của đa dạng sinh học và ủng hộ chủ trương bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;

Mục tiêu 2.2: Doanh nghiệp nhận thức được vai trò và giá trị của đa dạng sinh học và có các hoạt động hỗ trợ bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;

Mục tiêu 2.3: Cộng đồng nhận thức được giá trị của đa dạng sinh học và tích cực tham gia vào công tác bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

2.4.3 Mục tiêu chiến lược 3: Giảm đáng kể những nguy cơ trực tiếp đối với ĐDSH

Mục tiêu 3.1: Đến năm 2020, giảm tốc độ mất rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước,, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và các sinh cảnh tự nhiên xuống còn một nửa.

Mục tiêu 3.2: Đến năm 2020, về cơ bản kiểm soát được nạn buôn bán trái phép các loài động, thực vật hoang dã;

Mục tiêu 3.3: Hạn chế khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, khai thác, nông, lâm, thủy sản gây ảnh hưởng xấu tới các loài đang bị đe dọa và những hệ sinh thái dễ bị tổn thương;

Mục tiêu 3.4: Kiểm chế tốc độ gia tăng và hạn chế tác động của ô nhiễm môi trường làm tổn thương các hệ sinh thái, loài và nguồn gen; đặc biệt tại các lưu vực sông, các vùng đất ngập nước nội địa và vùng biển ven bờ;

Mục tiêu 3.5: Tăng cường quản lý an toàn sinh học của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học;

Mục tiêu 3.6: Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài ngoại lai xâm hại tại Việt Nam.

2.4.4 Mục tiêu chiến lược 4: Bảo tồn hiệu quả các hệ sinh thái, loài, nguồn gen

Mục tiêu 4.1: Đến năm 2020, diện tích và chất lượng rừng nguyên sinh được đảm bảo ổn định ở mức hiện tại (năm 2012) là 0,5 triệu ha; tăng tỷ lệ rừng trồng với thành phần cây gỗ bản địa có tính đa dạng sinh học cao trong các chương trình trồng mới rừng¹; bảo đảm tỷ lệ che phủ của các khu rừng đầu nguồn xung yếu đạt 60% so với diện tích lưu vực;

Mục tiêu 4.2: Đến năm 2020, thiết lập được hệ thống khu bảo tồn đáp ứng nhu cầu bảo tồn các loài, hệ sinh thái và quá trình sinh thái quan trọng tại Việt Nam. Hệ thống này có diện tích ít nhất bằng 10% diện tích lãnh thổ trên cạn và 0,24% diện tích vùng biển. Thiết lập và quản lý có hiệu quả các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn.

Mục tiêu 4.3: Đến năm 2020, kiện toàn hệ thống Ban quản lý khu bảo tồn để tăng cường công tác quản lý và giám sát các khu bảo tồn. Xây dựng các quy hoạch, kế hoạch quản lý các khu bảo tồn; trong đó xác định trách nhiệm, hoạt động, cơ chế quản lý, cơ chế trách nhiệm báo cáo và tài chính.

Mục tiêu 4.4: Đến năm 2020, tăng số lượng và nâng cao chất lượng quản lý hệ thống các khu bảo tồn được Quốc tế công nhận với dự kiến thêm: 6 khu Ramsar, 2 khu Dự trữ sinh quyển, 3 khu Di sản thiên nhiên Thế giới, 6 khu Di sản ASEAN mới được công nhận;

Mục tiêu 4.5: Tới năm 2020, ngăn chặn xu hướng suy giảm và từng bước phục hồi các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Mục tiêu 4.6: Bảo tồn thành công các giống cây trồng và vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống vật nuôi, cây trồng, các chủng vi sinh vật quý, hiếm;

Mục tiêu 4.7: Xây dựng, củng cố và tăng hiệu quả quản lý hệ thống các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm nhân nuôi động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật...).

¹ Mục tiêu này được đề ra trong Chiến lược PKTXXH 2011-2020, Đại hội Đảng XI, chiến lược lâm nghiệp

2.4.5 Mục tiêu chiến lược 5: Tăng cường sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng hệ sinh thái, loài, nguồn gen

Mục tiêu 5.1: Đến năm 2020, thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi cả nước; triển khai thí điểm chính sách chi trả dịch vụ môi trường để áp dụng cho các hệ sinh thái biển và đất ngập nước.

Mục tiêu 5.2: Cơ chế đồng quản lý được áp dụng và vận hành hiệu quả ở phần lớn các khu bảo tồn, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng dân cư vào công tác quản lý và hưởng lợi từ những lợi ích do các khu bảo tồn mang lại;

Mục tiêu 5.3: Đến năm 2020, ít nhất 15% diện tích hệ sinh thái quan trọng đã bị suy thoái được phục hồi hiệu quả, sử dụng phương pháp và cách tiếp cận hệ sinh thái nhằm tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, dự trữ cacbon và giảm thiểu tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu;

Mục tiêu 5.4: Du lịch sinh thái được phát triển bền vững và trở thành một nguồn thu quan trọng đối với người dân sống ở trong và xung quanh khu bảo tồn;

Mục tiêu 5.5: Tăng số lượng và loại hình sản phẩm, dịch vụ được cấp chứng chỉ quốc tế về khai thác và sử dụng bền vững từ ngành nông, lâm, thủy sản có tiềm năng xuất khẩu cao của Việt Nam;

Mục tiêu 5.6: Các loài lâm sản ngoài gỗ; đặc biệt các loài cây thuốc quý, cây cho dầu nhựa, cây làm lương thực, thực phẩm và các loài động vật hoang dã thông thường được nghiên cứu tạo giống, thử nghiệm và đưa vào trồng trọt, gây nuôi và sản xuất ở quy mô vừa và nhỏ để tăng nguồn hàng, nâng cao đời sống cho người dân địa phương và đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế địa phương, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên;

Mục tiêu 5.7: Tri thức truyền thống về khai thác và sử dụng bền vững đa dạng sinh học được điều tra, đánh giá, và áp dụng chọn lọc để nâng cao công tác bảo tồn, và sử dụng bền vững đa dạng sinh học của địa phương.

2.4.6 Mục tiêu Chiến lược 6: Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trở thành trọng tâm trong chiến lược thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

Mục tiêu 6.1: Xác định rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với ĐDSH Việt Nam và vai trò của ĐDSH trong thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu

Mục tiêu 6.2: Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trọng trong Kế hoạch hành động về REDD+ (giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhờ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng) để tạo một cơ chế bổ sung nguồn lực cho bảo tồn ĐDSH, thực hiện cam kết Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC);

Mục tiêu 6.3: Xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. CÁC NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC VÀ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN

3.1 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 1

a) Xây dựng thể chế và bộ máy quản lý hiệu quả về bảo tồn ĐDSH

- Thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ và bộ máy tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước chủ chốt tham gia quản lý đa dạng sinh học (đặc biệt là các cơ quan và đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhằm đề xuất phương án phối hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động; xây dựng Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cơ chế phối hợp quản lý về đa dạng sinh học.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, cơ quan, đoàn thể trong thực thi pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học; bao gồm các cơ chế chia sẻ thông tin, kỹ năng và phối hợp hoạt động.

- Xây dựng và triển khai Đề án kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học nhằm tăng cường hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về đa dạng sinh học theo hướng thống nhất quản lý, có sự phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan ở tất cả các cấp.

b) Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về ĐDSH ở các cấp, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư cho ĐDSH

- Thực hiện đánh giá hiện trạng và phân tích nhu cầu xây dựng năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học (đặc biệt là các cơ quan và đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Ban quản lý khu bảo tồn) nhằm xác định năng lực kỹ thuật nghiệp vụ còn thiếu, yếu và đề xuất các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm tăng cường nguồn lực cho công tác thực thi pháp luật về quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học; đặc biệt cần cải tiến chế độ tiền lương nhằm khuyến khích cán bộ công tác tại các khu bảo tồn vùng sâu, vùng xa, các cán bộ kiêm lâm, kiêm ngư.

- Củng cố và tăng cường các đơn vị quản lý nhà nước về đa dạng sinh học ở địa phương; các Sở Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần bố trí cán bộ chuyên trách về đa dạng sinh học.

- Thực hiện đào tạo nghiệp vụ thường xuyên về bảo tồn đa dạng sinh học cho các cán bộ làm công tác bảo tồn tại các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, các Vườn quốc gia, khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; ưu tiên tập trung vào các nội dung: lập kế hoạch quản lý, kế hoạch kinh doanh, điều tra và giám sát đa dạng sinh học, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ năng thu thập, xử lý và bảo quản mẫu động, thực vật; nhận dạng và cứu hộ các loài, hệ thống thông tin địa lý (GIS), xây dựng báo cáo và sử dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu...

- Xây dựng và ban hành chính sách về tăng cường nguồn đầu tư cho đa dạng sinh học; đặc biệt thông qua các cơ chế như chi trả dịch vụ môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, các cơ chế tài chính khác thông qua thị trường các bon và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân.

c) *Củng cố và hoàn thiện khung pháp luật và chính sách về bảo tồn và quản lý ĐDSH*

- Xây dựng và thực hiện Đề án tổng thể về rà soát và sửa đổi các Luật có liên quan đến đa dạng sinh học (đặc biệt các Luật: Đa dạng sinh học, Bảo vệ và Phát triển rừng, Thủy sản) nhằm đảm bảo sự thống nhất và hiệu quả thực hiện.

- Tổ chức đánh giá 5 năm thực hiện Luật Đa dạng sinh học và sửa đổi, bổ sung luật Đa dạng sinh học.

- Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học.

- Rà soát các chế tài xử phạt vi phạm luật liên quan đến bảo vệ đa dạng sinh học, đồng thời cập nhật và sửa đổi các chế tài nhằm bảo đảm thực hiện pháp luật liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học; ban hành và thực hiện Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu, đánh giá khả năng Việt Nam tham gia các hiệp ước quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học: Công ước quốc tế về các loài di cư, Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, Nghị định thư Nagoya- Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường;

d) *Lồng ghép nội dung ĐDSH vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế-xã hội cấp quốc gia, ngành và địa phương*

- Rà soát các chiến lược, kế hoạch và chương trình của các bộ, ngành, đánh giá mức độ lồng ghép các vấn đề về đa dạng sinh học vào các hoạt động của các bộ, ngành và đề xuất các giải pháp để lồng ghép các các vấn đề về đa dạng sinh học vào các chương trình, dự án của các bộ ngành một cách hiệu quả hơn.

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của các ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển một số ngành chủ chốt (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp) ở tất cả các cấp (trung ương, các thành phố trực thuộc trung ương, và các tỉnh), thông qua áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái đối với công tác quy hoạch.

- Rà soát và củng cố các điều khoản về đa dạng sinh học trong Đánh giá môi trường Chiến lược và Đánh giá tác động môi trường.

e) Lượng giá giá trị của ĐDSH và đưa vào hệ thống thống kê, báo cáo của quốc gia

- Xây dựng hướng dẫn lượng giá giá trị và dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

- Thực hiện lượng giá dịch vụ của các hệ sinh thái quan trọng, đặc biệt các vườn quốc gia trên phạm vi cả nước; bảo đảm các thông tin về giá trị và dịch vụ của hệ sinh thái được đưa vào hệ thống báo cáo quốc gia;

- Xem xét và đăng ký Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội kiểm kê và lượng giá dịch vụ hệ sinh thái do Ngân hàng Thế giới khởi xướng và huy động hỗ trợ kỹ thuật thực hiện kiểm kê tài nguyên thiên nhiên quốc gia và kiểm kê môi trường và kinh tế của hệ thống các quốc gia.

g) Thiết lập và vận hành hiệu quả mạng lưới quan trắc, hệ thống báo cáo và cơ sở dữ liệu về ĐDSH từ trung ương đến địa phương

- Xây dựng và thực hiện Đề án điều tra cơ bản đa dạng sinh học của Việt Nam. Đến năm 2020 hoàn thành việc kiểm kê đa dạng sinh học ở phạm vi toàn quốc.

- Xây dựng và thực hiện Đề án thiết lập cơ sở dữ liệu và hệ thống báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học; thiết lập cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các tổ chức, cơ quan quản lý về đa dạng sinh học

- Xây dựng bộ chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học và các hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc đa dạng sinh học phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; thực hiện dự án quan trắc thí điểm về đa dạng sinh học cho 3 hệ sinh thái điển hình: rừng, biển và đất ngập nước.

- Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về đa dạng sinh học.

h) Xây dựng các quy định thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

- Xây dựng và ban hành khung pháp lý và các hướng dẫn kỹ thuật cần thiết nhằm thực hiện đầy đủ Nghị định thư Nagoya tại Việt Nam.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực tại địa phương, tỉnh và trung ương đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị định thư.

- Thực hiện các mô hình thí điểm nhằm hoàn thiện các cơ chế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, chú trọng đến lợi ích của cộng đồng.

i) Thiết lập các quy định pháp luật về bảo vệ các tri thức truyền thống về nguồn gen

- rà soát khung quy định pháp luật hiện hành về sở hữu trí tuệ và đề xuất các điều chỉnh nhằm bảo vệ các tri thức truyền thống (đặc biệt là các tri thức có liên quan đến quản lý bền vững đa dạng sinh học).

- Xây dựng và ban hành chính sách về giá trị của tri thức truyền thống và các thực hành về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

3.2 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 2

a) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các nhà hoạch định chính sách đối với các hoạt động bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững ĐDSH

- Xây dựng các thông điệp chính sách về tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với phát triển bền vững, đặc biệt nhấn mạnh sự kết nối giữa đa dạng sinh học và phát triển kinh tế, dịch vụ hệ sinh thái, du lịch quốc tế và sức khỏe con người; bảo đảm các thông điệp chính sách được gửi tới các đại biểu quốc hội, các lãnh đạo cấp vụ của các cơ quan có liên quan ở cấp trung ương và địa phương; các ban đảng trung ương và địa phương; tổ chức học tập kinh nghiệm quốc tế về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học cho Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đưa nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào Chương trình đào tạo của Học viện hành chính chính trị quốc gia.

b) Tăng cường nhận thức và sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững ĐDSH

- Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp khuyến khích để tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

- Xây dựng các giải thưởng về bảo tồn đa dạng sinh học trong cơ cấu giải thưởng môi trường quốc gia; chú trọng xây dựng “ gương mặt doanh nghiệp tiêu biểu cho sự nghiệp bảo tồn đa dạng sinh học” trong khuôn khổ hợp tác với Trung tâm Đa dạng sinh học Đông Nam Á.

c) Nâng cao nhận thức và sự tham gia tích cực của cộng đồng trong công tác bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững ĐDSH

- Xây dựng và thực hiện các chương trình về Thông tin - Giáo dục - Truyền thông để tiến hành nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học một cách sâu rộng trong toàn dân.

- Đào tạo cán bộ truyền thông về bảo tồn đa dạng sinh học để trở thành lực lượng nòng cốt được giao nhiệm vụ nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học ở cấp cơ sở. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác truyền thông về bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý khu bảo tồn thiên nhiên cho cán bộ quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên. Thu hút các tổ chức như: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam... và cộng đồng dân cư các địa phương vào công tác lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về ĐDSH.

- Lồng ghép các khái niệm, nội dung về bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học vào nội dung giảng dạy tại mọi cấp học.

- Dẩy mạnh việc thực hiện các Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học cấp tỉnh; khuyến khích chính quyền địa phương chủ động trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thí điểm thiết lập các câu lạc bộ sinh vật hoang dã (wildlife clubs) tại các trường học, tại các vùng khác nhau trên cơ sở các mô hình đã được thực hiện thành công trên thế giới. Xây dựng năng lực nghiệp vụ cho cán bộ kiểm lâm, kiểm ngư, hải quan tại địa phương về việc nhận dạng và báo cáo các hành vi buôn bán và tiêu thụ trái phép động vật hoang dã.

- Đánh giá các mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến và xây dựng các mô hình mới về cộng đồng tham gia bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Thúc đẩy xây dựng và thực hiện các hương ước về bảo tồn đa dạng sinh học ở cấp xã.

- Khuyến khích các tổ chức phi chính phủ chủ động thực hiện chuyển giao kiến thức, nghiên cứu, đào tạo và hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và phát triển vùng đệm, nhất là hoạt động nông – lâm, ngư nghiệp.

3.3 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 3

a) Giảm tốc độ mất xuống còn một nửa đối với: rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước nội địa, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các sinh cảnh tự nhiên; giảm đáng kể tốc độ chia cắt và suy thoái hệ sinh thái;

- Tiến hành công tác Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, của các Bộ, ngành và các tỉnh.

- Thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM, ĐMC) và thực hiện công tác hậu kiểm đối với tất cả các dự án phát triển liên quan tới các vùng có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao hoặc các khu bảo tồn, đặc biệt chú ý các Dự án thực hiện ở các vùng sinh thái quan trọng đối với bảo tồn đa dạng sinh học như: vùng núi Đông Bắc, vùng núi Bắc Trung Bộ; vùng núi Trung Trung Bộ và Tây Nguyên; Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Rà soát kế hoạch sử dụng vùng đất ngập nước nội địa trên toàn quốc và đề xuất phương án phát triển bền vững, ưu tiên cho các hệ thống sông quan trọng như sông Hồng, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba - sông Côn, sông Đồng Nai, và sông Cửu Long.

- Đánh giá việc thực hiện Dự án phục hồi rừng ngập mặn ven biển (giai đoạn 2008 – 2015) và đề xuất kế hoạch bảo vệ và phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

- Rà soát và đánh giá công tác bảo vệ các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển trên quy mô toàn quốc, đề xuất giải pháp quản lý tại cấp trung ương và cấp tỉnh nhằm bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái.

- Rà soát hệ thống khu bảo tồn đã được thành lập trước khi Luật ĐDSH có hiệu lực và đề xuất một hệ thống khu bảo tồn mới theo các tiêu chí và quy định của Luật ĐDSH để trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt

- Đánh giá nguy cơ cháy rừng trên quy mô toàn quốc, đặc biệt tại các khu vực có rừng có giá trị đa dạng sinh học cao hoặc các khu vực có quần thể loài nguy cấp, quý, hiếm và thực hiện các giải pháp phòng cháy, chữa cháy nhằm bảo vệ đa dạng sinh học.

- Thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu các nguy cơ tiềm năng ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái trong quá trình thiết kế và thực hiện Chương trình hành động quốc gia về REDD+, thông qua việc áp dụng cơ chế “an toàn môi trường” và “an toàn xã hội” ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.

b) Kiểm soát hiệu quả nạn buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã

- Xây dựng và đề xuất ban hành Nghị quyết của Chính phủ về việc chống buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã.

- Thực hiện cuộc vận động, tuyên truyền hướng tới mọi thành phần xã hội giảm nhu cầu tiêu dùng, nâng cao nhận thức về sản phẩm từ động vật hoang dã trên phạm vi toàn quốc hướng tới mọi thành phần xã hội và tiến tới xoá bỏ thị trường buôn bán các sản phẩm từ động vật hoang dã.

- Tăng cường cung cấp các nguồn lực (tài chính, kỹ thuật và thể chế) nhằm thực thi các Hiệp ước quốc tế và pháp luật quốc gia về buôn bán động vật hoang dã.

- Triển khai các cơ chế khuyến khích như REDD+ và FLEGT², nhằm đóng góp đáng kể vào công tác kiểm soát khai thác và buôn bán gỗ trái phép trong nước cũng như quốc tế.

- Thực hiện Chương trình kiểm soát hoạt động săn bắt trái phép động, thực vật hoang dã, bao gồm vận chuyển và tiêu thụ các loài quý, hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng. Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật từ trung ương đến địa phương; tăng cường hợp tác với các mạng lưới thực thi pháp luật quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác với cơ quan Cảnh sát quốc tế, các nước trong khu vực và quốc tế trong việc phòng chống các đường dây buôn lậu xuyên quốc gia về động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

c) Hạn chế hoạt động khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, nuôi trồng nông, lâm, thủy sản gây ảnh hưởng xấu tới các loài đang bị đe dọa và những hệ sinh thái dễ bị tổn thương

- Khảo sát, đánh giá tính bền vững của các phương thức khai thác hiện được sử dụng trong các ngành nông, lâm, thủy sản, tập trung vào xác định ảnh hưởng của khai thác lên các hệ sinh thái điển hình và các loài sinh vật; và đề xuất áp dụng các kỹ thuật khai thác có tính bền vững. Xây dựng quy định hướng dẫn loại bỏ các phương thức khai thác có tính huỷ diệt và không bền vững trong khai thác nguồn lợi nông, lâm, thủy sản.

- Lập danh sách và xây dựng bản đồ các hệ sinh thái dễ bị tổn thương có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế và đề xuất các giải pháp phục hồi và, xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư phục hồi các hệ sinh thái dễ bị tổn thương này.

² FLEGT: viết tắt của Forest Law Enforcement, Governance and Trade, tạm dịch là: Tăng cường Luật pháp, Quản lý và Thương mại Lâm sản

d) Kiểm chế tốc độ gia tăng và hạn chế tác động của ô nhiễm môi trường làm tổn thương các hệ sinh thái, loài và nguồn gen, đặc biệt tại các lưu vực sông, các vùng đất ngập nước nội địa và vùng biển ven bờ

- Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường tới các loài nguy cấp, quý hiếm, các hệ sinh thái có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia; xác định và kiểm soát các nguồn thải nhằm đề xuất các biện pháp giảm hoặc ngăn chặn ô nhiễm từ các nguồn thải được xác định.

- Xây dựng và thực hiện các cơ chế nhằm giảm ô nhiễm tại các khu vực đa dạng sinh học quan trọng của Việt Nam, bao gồm thực thi hiệu quả các luật có liên quan, khuyến khích sử dụng các kỹ thuật quản lý chất thải hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình nhằm phục hồi môi trường một cách toàn diện tại các lưu vực sông và các vùng đất ngập nước có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao.

e) Tăng cường quản lý an toàn sinh học của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và ĐDSH

- Nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị ở cấp quốc gia chịu trách nhiệm về an toàn sinh học và quản lý sinh vật biến đổi gen thông qua việc tăng cường hợp tác với các tổ chức nghiên cứu quốc tế và tổ chức các khoá đào tạo.

- Công nhận ít nhất 3 phòng thí nghiệm đủ năng lực kiểm định, kiểm nghiệm sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng ở 3 miền Bắc, Trung, Nam.

- Ban hành các văn bản pháp luật quy định các thủ tục pháp lý, trách nhiệm và nghĩa vụ bồi thường cho các vi phạm liên quan đến quản lý và kiểm soát sinh vật biến đổi gen.

- Đánh giá thực trạng giải phóng ra môi trường và lưu thông trên thị trường các sinh vật biến đổi gen, sản phẩm, hàng hóa có chứa sinh vật biến đổi gen; Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời xác định những rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học.

- Đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học của các hệ sinh thái nông nghiệp điển hình nhằm phục vụ công tác khảo nghiệm và đánh giá rủi ro đối với sinh vật biến đổi gen.

- Đảm bảo các quy định về an toàn sinh học quốc gia được tuân thủ nghiêm ngặt trong nghiên cứu, khảo nghiệm, giải phóng ra môi trường, sử dụng sinh vật biến đổi gen làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

- Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá rủi ro của sinh vật biến đổi gen tới môi trường và đa dạng sinh học, trước mắt ưu tiên đối với cây trồng biến đổi gen.

- Vận hành cơ chế trao đổi thông tin về an toàn sinh học, bảo đảm các thông tin được cập nhật và kết nối với công thông tin quốc tế về an toàn sinh học.

g) Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài ngoại lai xâm hại ĐDSH Việt Nam

- Điều tra trên phạm vi toàn quốc về thực trạng các loài sinh vật ngoại lai đang xâm hại và có tiềm năng xâm hại ở Việt Nam bao gồm dữ liệu về mức độ phát tán, xâm lấn, tác động sinh thái và khả năng diệt trừ các loài này; Lập và công bố danh mục các loài ngoại lai xâm hại.

- Xây dựng và ban hành đề án ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại đến năm 2020, tập trung vào các nội dung ưu tiên: (i) Tăng cường năng lực kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai cho các cơ quan chuyên môn về đa dạng sinh học, kiểm dịch, đặc biệt là các cơ quan cấp tỉnh, bao gồm Chi cục Bảo vệ môi trường, Chi cục bảo vệ thực vật, Hải quan cửa khẩu; Trung tâm kỹ thuật kiểm dịch thực vật; Chi cục kiểm dịch vùng, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thủy sản; (ii) Xây dựng năng lực khảo nghiệm, đánh giá khả năng xâm hại của loài ngoại lai; tăng cường thực hiện cơ chế giám sát đối với việc nuôi trồng các loài ngoại lai trong danh mục loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại và xâm hại; (iii) Thực hiện chương trình kiểm soát và diệt trừ các sinh vật ngoại lai xâm hại (tập trung vào các loài: ốc bươu vàng, cây Mai dương, rùa tai đỏ, bèo nhật bản); (iv) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại tại Việt Nam.

- Phát triển hệ thống cảnh báo sớm bao gồm việc thông báo những trường hợp sinh vật ngoại lai xâm hại mới xuất hiện hoặc dự báo xuất hiện; Thiết lập mạng lưới chia sẻ thông tin trong kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại Việt Nam.

3.4 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 4

a) Bảo vệ diện tích rừng nguyên sinh và gia tăng tỷ lệ rừng trồng có tính ĐDSH cao trong các chương trình trồng mới rừng; tăng tỷ lệ che phủ của các khu rừng đầu nguồn xung yếu

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp khuyến khích duy trì và cải thiện các dịch vụ hệ sinh thái nhằm thúc đẩy bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên. Xác định cơ chế tái đầu tư cho các khu bảo tồn cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái từ nguồn thu chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình khoanh nuôi và phục hồi rừng tự nhiên; thực hiện các cơ chế khuyến khích tối đa hóa đa dạng sinh học trong các dự án trồng rừng mới; quan tâm đến việc phát triển các loài cây bản địa.

b) Thiết lập một hệ thống khu bảo tồn đáp ứng nhu cầu bảo tồn các loài, hệ sinh thái và quá trình sinh thái quan trọng nhất tại Việt Nam

- Triển khai rà soát, đánh giá hiện trạng và tình hình quản lý rừng đặc dụng, tình hình quy hoạch chi tiết và kế hoạch thành lập các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển; trên cơ sở tiêu chí phân cấp, phân loại khu bảo tồn của Luật Đa dạng sinh học, thực hiện chuyển đổi thành các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của Luật Đa dạng sinh học.

- Thực hiện điều tra, đánh giá các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng trên toàn quốc để đề xuất thành lập các khu bảo tồn mới.

- Thúc đẩy việc quy hoạch và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước phù hợp với quy định của Luật Đa dạng sinh học; khảo sát, thành lập khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Cửa sông Ô Lâu (Thừa Thiên Huế) và khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước cửa Sông Đáy (Ninh Bình - Nam Định).

- Xây dựng và phổ biến các kế hoạch quản lý hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng bảo tồn cao (bao gồm rừng kín thường xanh, rừng ngập mặn, đầm phá ở miền Trung, rạn san hô và thảm cỏ biển).

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và bảo tồn tại các khu bảo tồn thông qua thúc đẩy hợp tác giữa ban quản lý các khu bảo tồn, các tổ chức nghiên cứu và giáo dục, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế.

c) Rà soát và kiện toàn hệ thống ban quản lý khu bảo tồn; thiết lập và đưa vào hoạt động trên toàn bộ các khu bảo tồn một hệ thống quản lý và giám sát hiệu quả và thống nhất

- Xây dựng các quy hoạch, kế hoạch quản lý các khu bảo tồn; trong đó xác định trách nhiệm, hoạt động, cơ chế quản lý, cơ chế trách nhiệm báo cáo và tài chính.

- Xem xét và thực hiện các cơ chế tài chính bền vững mới cung cấp tài chính cho các khu bảo tồn bên cạnh nguồn đầu tư tài chính chủ yếu từ nhà nước; các khu bảo tồn có các kế hoạch tài chính bền vững, trong đó xác định được các hoạt động và giải pháp tăng nguồn thu cho khu bảo tồn, bao gồm cả các nguồn thu từ dịch vụ hệ sinh thái.

- Cùng cố bộ máy quản lý các khu bảo tồn, đảm bảo các khu bảo tồn đã thành lập có ban quản lý, rà soát chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các ban quản lý.

- Xây dựng năng lực quan trắc và cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của các khu bảo tồn hỗ trợ công tác lập báo cáo đa dạng sinh học cho các ban quản lý khu bảo tồn. Nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ quản lý, cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xây dựng 03 mô hình bảo tồn kiểu mẫu đại diện cho các hệ sinh thái đặc trưng gồm đất ngập nước, biển và rừng.

- Xây dựng 03 khu vực ưu tiên bảo tồn hồ tại khu bảo tồn liên biên giới với Lào và Campuchia (Vườn quốc gia Pù Mát, Nghệ An và Khu bảo tồn Sốp cộp, Sơn La, Vườn Quốc gia Yordon).

d) Đề cử và tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn được Quốc tế công nhận

- Xây dựng hướng dẫn, quy chế quản lý các loại khu Bảo tồn được quốc tế công nhận: khu Ramsar, Dự trữ sinh quyển, Di sản thiên nhiên Thế giới, Khu Di sản ASEAN.

- Khảo sát, đánh giá và lập hồ sơ đăng ký các khu bảo tồn được Quốc tế công nhận, bao gồm 6 khu Ramsar, 2 khu Dự trữ sinh quyển, 3 khu Di sản thiên nhiên Thế giới, 6 khu Di sản ASEAN.

e) Ngăn chặn suy giảm và từng bước phục hồi các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

- Đẩy mạnh thực hiện đề án bảo vệ các loài thủy sinh có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

- Điều tra hiện trạng các đặc tính sinh học, sinh thái, thực hiện các chương trình giám sát các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Định kỳ cập nhật và công bố danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Thực hiện các kế hoạch, chương trình về bảo tồn các loài thú lớn nguy cấp: Voi, Hổ, Sao la.

- Xây dựng chương trình và huy động hỗ trợ của quốc tế trong thực hiện bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm ở mức độ quốc gia và quốc tế như: vượn đen đông bắc (*Nomascus nasutus*); voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*); voọc đầu trắng (*Trachypithecus poliocephalus*); voọc lông trắng (*Trachypithecus delacouri*); vượn đen (*Nomascus concolor*); chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*); rùa trung bộ (*Mauremys annamensis*); rùa hồ grom (*Rafetus swinhoei*); gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*); và sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*),...

- Cập nhật, ban hành Danh lục đỏ, Sách đỏ Việt Nam được điều chỉnh của Việt Nam dựa trên các hướng dẫn và tiêu chí mới nhất của IUCN.

g) Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống vật nuôi, cây trồng, các chủng vi sinh vật quý, hiếm

- Tiếp tục thực hiện Nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen do Bộ KHCN đề xuất (Theo hướng dẫn của Thông tư số 18/2010/TT-BKHCN, ngày 24/12/2010),

- Nghiên cứu và lập chương trình bảo tồn các loài là họ hàng hoang dại của các giống vật nuôi, cây trồng; điều tra, thu thập, đánh giá, bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật có giá trị; lập danh mục và triển khai các chương trình bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Thực hiện rà soát về tình hình triển khai và hiệu quả của các chương trình bảo tồn tại nông trại (on-farm) nhằm mục đích bảo tồn họ hàng các loài cây trồng bản địa; bao gồm đánh giá kinh tế và các phương thức khác để khuyến khích nông dân tham gia bảo tồn.

h) Củng cố, xây dựng, quản lý hệ thống các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm nhân nuôi động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật) và liên kết hiệu quả với các mục tiêu bảo tồn tại chỗ.

- Đánh giá hiện trạng các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ của Nhà nước và đề xuất các biện pháp tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở này; thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyên chỗ.

- Thành lập 3 vườn thú và 3 Vườn thực vật cấp quốc gia ở 3 miền : trung nam, bắc

- Thành lập 1 Bảo tàng tự nhiên

- Củng cố và đưa vào hoạt động hệ thống các phòng Bách thảo (*Herbarium*) của các Viện Nghiên cứu và trường đại học trong toàn quốc

- Thành lập 2 Bảo tàng thiên nhiên quốc gia ở hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội

- Củng cố và đưa vào hoạt động các bảo tàng chuyên ngành có liên quan đến ĐDSH của các Bộ : Như Bảo tàng lâm nghiệp, Bảo tàng nông nghiệp, Bảo tàng thủy sản; Bảo tàng biển...

- Rà soát các cơ sở tư nhân gây nuôi động vật hoang dã; tính thực thi của hệ thống quản lý hiện hành, và mối liên hệ với việc buôn bán trái phép động vật hoang dã.

- Nâng cấp 09 Trung tâm cứu hộ trọng điểm cấp quốc gia tại: các Vườn quốc gia Cát Tiên, Tam Đảo, Cúc Phương, Phong Nha - Kẻ Bàng, các VQG Pù Mát, ConKaKinh và KBT Nam Hải Vân – Đà Nẵng; Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nâng cấp 04 Trung tâm cứu hộ cấp tỉnh: tại Sơn La (Khu bảo tồn Copia); Thành phố Hà Nội (Trung tâm cứu hộ Sóc Sơn); Thanh Hoá (Vườn quốc gia Bến En); Thành phố Cần Thơ (Trung tâm cứu hộ Ô Môn).

- Nâng cấp Trung tâm tài nguyên di truyền thực vật thành ngân hàng gen quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực.

3.5 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 5

a) Thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; thí điểm đối với các hệ sinh thái biển và đất ngập nước

- Thúc đẩy việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; giải quyết cơ chế chi trả cho các chủ rừng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm kinh phí thu được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đóng góp đáng kể cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

- Thiết kế và thực hiện các phương pháp chi trả dịch vụ môi trường cho các hệ sinh thái khác (bao gồm đất ngập nước và biển và ven biển).

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn phương pháp và quy trình thực hiện đánh giá dịch vụ của các hệ sinh thái (trên cạn, đất ngập nước và biển).

b) Thực hiện cơ chế đồng quản lý ở các khu bảo tồn, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý và hưởng những lợi ích mang lại từ các khu bảo tồn.

- Đánh giá các mô hình đồng quản lý các khu bảo tồn trong việc phát huy vai trò của người dân trong công tác bảo tồn, chú trọng đến việc phân quyền trong quản lý tài nguyên đa dạng sinh học; tiếp tục xây dựng các mô hình thí điểm và nhân rộng các mô hình tiên tiến.

- Phổ biến kết quả nghiên cứu về thể chế hoá công tác đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, sử dụng cơ chế thị trường để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác bền vững các nguồn lợi thủy sản.

c) Phục hồi hiệu quả ít nhất 15% diện tích hệ sinh thái quan trọng đã bị suy thoái; sử dụng phương pháp và cách tiếp cận hệ sinh thái nhằm tăng cường bảo tồn ĐDSH, tăng dự trữ cacbon và giảm thiểu tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu

- Xây dựng và thực hiện chương trình phục hồi ít nhất 15% diện tích của các hệ sinh thái quan trọng (cung cấp các dịch vụ thiết yếu) đã bị suy thoái (các khu rừng, vùng đất ngập nước, rạn san hô và rừng ngập mặn).

d) Thúc đẩy du lịch sinh thái trở thành một nguồn thu quan trọng đối với người dân ở vùng đệm và xung quanh khu bảo tồn

- Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các mô hình du lịch sinh thái; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc thực hiện các mô hình du lịch sinh thái bền vững.

- Xây dựng và thực hiện Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn và các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng.

- Xây dựng và thực thi hướng dẫn về công tác quản lý và khuyến khích các sáng kiến du lịch sinh thái tại Việt Nam.

e) Tăng số lượng và loại hình sản phẩm, dịch vụ được cấp chứng chỉ quốc tế về khai thác và sử dụng bền vững từ ngành nông, lâm, thủy sản có tiềm năng xuất khẩu cao của Việt Nam

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để đưa các loài lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt các loài cây thuốc quý, cây tinh dầu, cây lương thực, thực phẩm và các loài động vật hoang dã thông thường vào trồng trọt, gây nuôi và sản xuất tập trung, thành hàng hóa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Hỗ trợ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản thực hiện chương trình “Cấp chứng chỉ cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn về quản lý bền vững và môi trường.” được quốc tế công nhận.

g) Nghiên cứu tạo giống, thử nghiệm và đưa vào trồng trọt, gây nuôi và sản xuất tập trung các loài lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là các loài LSNG có giá trị kinh tế và thị trường cao

- Nghiên cứu tạo giống, thử nghiệm và đưa vào trồng trọt, gây nuôi và sản xuất tập trung các loài hoang dã (đặc biệt các loài cây thuốc quý, cây làm lương thực, thực phẩm và các loài động vật hoang dã thông thường) để nâng cao đời sống cho người dân địa phương và đóng góp tích cực cho sự phát triển của kinh tế địa phương, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Tiến hành rà soát, đánh giá tính khả thi của việc gây nuôi thương mại các loài động vật hoang dã; nghiên cứu, đề xuất và thực hiện quy chuẩn, quy trình và hướng dẫn (tuân thủ các quy định của quốc gia) về gây nuôi các loài nguy cấp quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- Thực hiện công bố các loài động, thực vật hoang dã được phép nuôi, trồng thương mại; triển khai các chương trình nhân nuôi các loài động thực vật hoang dã quý, hiếm, có giá trị kinh tế.

h) Điều tra, đánh giá, bảo tồn tri thức truyền thống về ĐDSH nhằm góp phần hỗ trợ bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH của nước ta.

- Nghiên cứu, thu thập và đánh giá tri thức truyền thống về bảo tồn, khai thác, gieo trồng và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên.

- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ đăng ký bản quyền tri thức truyền thống.

3.6 Nhóm nhiệm vụ thực hiện Mục tiêu chiến lược 6

a) Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với ĐDSH Việt Nam và vai trò của ĐDSH trong thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam.

- Nghiên cứu và thí điểm đánh giá tính khả thi về mặt kỹ thuật và kinh tế của phương pháp phục hồi tổng hợp cảnh quan rừng, làm cơ sở xây dựng chính sách và nhân rộng các mô hình hiệu quả.

- Tăng cường các phương pháp tiếp cận có sự tham gia của nhiều bên trong bảo vệ và phát triển rừng (gắn kết các bên liên quan từ trung ương đến địa phương) để đạt được hiệu quả phục hồi rừng.

b) Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trọng trong Kế hoạch hành động về REDD+ (giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhờ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng) để tạo một cơ chế bổ sung nguồn lực cho bảo tồn ĐDSH

- Bản đồ hóa các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao, cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện Chương trình hành động quốc gia về REDD + và góp phần đạt hai mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối các hệ sinh thái và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn ĐDSH và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Điều tra, khảo sát và Quy hoạch một hệ thống hành lang đa dạng sinh học cấp quốc gia trong toàn quốc.

- Xây dựng các hướng dẫn quy hoạch và quy chế quản lý các hành lang đa dạng sinh học, với mục tiêu tăng tính kết nối giữa các hệ sinh thái.

- Đánh giá ưu tiên xây dựng hành lang thuộc hệ sinh thái rừng trong khuôn khổ Chương trình hành động quốc gia về REDD+, thông qua thực hiện các hoạt động tăng cường dự trữ các bon, sử dụng các loài bản địa.

3.7 Nhóm nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện đa mục tiêu

(i) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

- Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

(ii) Tăng cường hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

- Coi trọng vấn đề môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học trong các đàm phán, ký kết hiệp định quốc tế; thu hút đầu tư nước ngoài về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học; đề xuất các sang kiến hợp tác quốc tế, tham gia và tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế trong lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên.

- Đẩy mạnh hợp tác khu vực và trên thế giới, tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

3.8 Các chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn 2013 - 2020

Chiến lược đề ra 39 chương trình, đề án, dự án có ưu tiên cao (Phụ lục 2) cần thực hiện trong giai đoạn 2013-2020. Ngoài ra, các Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào các nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược và chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành và tình hình của địa phương để đề xuất các dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC, GIÁM SÁT VÀ BÁO CÁO

4.1 Ban chỉ đạo quốc gia và văn phòng thường trực Ban chỉ đạo:

Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường làm Trưởng ban để tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học. Thành phần Ban chỉ đạo gồm Phó Trưởng ban là Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thành viên của Ban gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công An, Bộ Nội Vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Viện Khoa học Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kiêm Trưởng ban quyết định quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo.

4.2. Phân công trách nhiệm

4.2.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị - xã hội tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trên phạm vi cả nước, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các chiến lược, chương trình, đề án liên quan; xây dựng các dự án, đề án phù hợp với mục tiêu của Chiến lược trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện; hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện Chiến lược và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết vào cuối năm 2015 và tổng kết việc thực hiện Chiến lược vào cuối năm 2020.

4.2.2 Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động của Chiến lược theo kế hoạch ngân sách được Quốc hội phân bổ hàng năm. Vận động các nguồn tài trợ trong và ngoài nước đầu tư cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

4.2.3 Bộ Tài chính

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước, theo kế hoạch ngân sách được Quốc hội phân bổ hàng năm, bố trí ngân sách để thực hiện các chương trình, đề án, dự án về đa dạng sinh học sau khi được phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí theo đúng Luật Ngân sách và các quy định hiện hành; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế chính sách tài chính thúc đẩy xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho đa dạng sinh học.

4.2.4 Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý và chức năng được giao để thực hiện Chiến lược, đặc biệt trong lĩnh vực Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học nông, lâm, thủy sản.

4.2.5 Bộ Công thương

Phối hợp với Bộ Tài nguyên và môi trường xây dựng và thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được giao để thực hiện Chiến lược đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học cây công nghiệp, cây nhiên liệu.

4.2.6 Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương khác

Các bộ, ngành, cơ quan trung ương trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược.

4.2.7 Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành chức năng; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động hàng năm và 5 năm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học phù hợp với Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chủ động, tích cực huy động nguồn lực để thực hiện Chiến lược; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học với các Chiến lược khác có liên quan trên địa bàn; đẩy mạnh phối hợp liên ngành; lồng ghép các nội dung đa dạng sinh học trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chiến lược tại địa phương; thực hiện chế độ báo cáo hàng năm việc thực hiện Chiến lược trên địa bàn theo quy định.

4.2.8 Trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp

Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về đa dạng sinh học; tham gia và chủ động đề xuất, thực hiện các chương trình dự án về bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.9 Trách nhiệm của các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng dân cư

Các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng có trách nhiệm tham gia xây dựng các chính sách về đa dạng sinh học; thực hiện các chính sách pháp luật về đa dạng sinh học; giám sát hoạt động xâm hại đến đa dạng sinh học; tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo tồn đa dạng sinh học; tham gia hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

4.3 Ngân sách thực hiện Chiến lược

Kinh phí thực hiện các nội dung của Chiến lược bao gồm: kinh phí được bố trí từ ngân sách được Quốc hội phân bổ hàng năm; kinh phí huy động từ nguồn tài trợ; đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

Nguồn tài trợ từ Quỹ Môi trường Toàn cầu phân bổ cho Việt Nam trong giai đoạn GEF 6 (2014-2018), GEF 7 (2018-2022) tập trung hỗ trợ cho các nhiệm vụ ưu tiên của Chiến lược.

4.4 Giám sát, báo cáo và đánh giá việc thực hiện Chiến lược

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hàng năm đánh giá tình hình bố trí nguồn vốn thực hiện Chiến lược; Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chiến lược trong lĩnh vực, lãnh thổ của mình; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện, gửi báo cáo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Bộ TN&MT có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chiến lược; tổ chức đánh giá tổng thể tình hình thực hiện Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ: năm 2016 sơ kết giữa kỳ tình hình thực hiện Chiến lược và rút kinh nghiệm cho giai đoạn thực hiện tiếp theo, năm 2020 tổng kết toàn diện việc thực hiện Chiến lược.

**Phụ lục 1: CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC ĐẾN NĂM 2020**

| TT | Chỉ tiêu | Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp | Lộ trình | | | Phương pháp |
|--|--|--|---------------------|----------------|---------------|-------------------|
| | | | 2012 | 2015 | 2020 | |
| <i>Mục tiêu chiến lược 1: Hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách quản lý nhà nước đa dạng sinh học được nâng cao</i> | | | | | | |
| 1.1 | Các văn bản hướng dẫn luật đa dạng sinh học được ban hành | Bộ TN&MT | 10% | 70% | 90% | Thống kê báo cáo |
| 1.2 | Hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐDSH từ trung ương đến địa phương | Bộ TN&MT | Chưa được thiết lập | Được thiết lập | Được vận hành | Thống kê báo cáo |
| 1.3 | Số cán bộ quản lý đa dạng sinh học được đào tạo bổ sung nghiệp vụ quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Các Bộ ngành Trung ương, Các Sở TN&MT, NNPTNT, các KBT, VQG) | Bộ TN&MT | - | 400 | 800 | Thống kê báo cáo |
| 1.4 | Số lượng các KBT được Lượng giá dịch vụ các hệ sinh thái | Bộ TN&MT | - | 5 | 30 | Thống kê báo cáo |
| 1.5 | Tỷ lệ đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học được tăng lên | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính | - | 15% | 40% | Thống kê báo cáo |
| <i>Mục tiêu chiến lược 2: Nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học được nâng cao</i> | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng người dân được tiếp cận thông tin về đa dạng sinh học | Bộ TN&MT | - | 75% | 90% | Điều tra khảo sát |
| 2.2 | Số lượng trường học có chương trình ngoại khóa về đa dạng sinh học ✓ | Bộ Giáo dục và Đào tạo | - | tăng | tăng | Thống kê báo cáo |
| 2.3 | Nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học tăng so với thời điểm bắt đầu thực hiện Chiến lược | Bộ TN&MT | | 10% | 25% | Điều tra khảo sát |
| 2.4 | Số lượng các mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tăng | Bộ TN&MT | | 10% | 25% | Thống kê báo cáo |
| 2.5 | Số lượng các hương ước về bảo tồn đa dạng sinh học tăng | Bộ TN&MT | | 10% | 20% | Thống kê báo cáo |

| | | | | | | |
|---|--|--------------|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| | | | | | | cá |
| Mục tiêu chiến lược 3: Giảm đáng kể những nguy cơ trực tiếp đối với đa dạng sinh học | | | | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ diện tích mặt nước ao hồ, kênh, mương, trong các khu đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi | UBND các cấp | - | Tăng 30% so với 2010 | Tăng 70% so với năm 2010 | Thế kê t cá |
| 3.2 | Số vụ vi phạm khai thác, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã | Bộ NN&PTNT | 11.000 vụ | Giảm 50% so với 2010 | Giảm 80% so với 2010 | Thế kê t cá |
| 3.3 | Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen | Bộ Y tế | - | Không | Không | Thớt kê bá cáo |
| 3.4 | Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại | Bộ TN&MT | - | Không tăng so với 2010 | Không tăng so với 2010 | Thế kê t cá |
| Mục tiêu chiến lược 4: Hệ sinh thái, loài, nguồn gen được bảo tồn hiệu quả | | | | | | |
| 4.1 | Tỷ lệ che phủ của rừng | Bộ NN&PTNT | 40% | 42-43% | 45% | Thế kê t cá |
| 4.2 | Tỷ lệ che phủ của các khu rừng đầu nguồn xung yếu | Bộ NN&PTNT | - | - | đạt 60% so với diện tích lưu vực | Thế kê t cá |
| 4.3 | Giảm tốc độ mất rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước nội địa, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và các sinh cảnh tự nhiên | Bộ TN&MT | - | - | Giảm 1/2 so với 2010 | Thế kê t cá |
| 4.4 | Diện tích rừng nguyên sinh | Bộ NN&PTNT | 0,57 triệu ha | Không giảm về diện tích và chất lượng | Không giảm về diện tích và chất lượng | Thế kê t cá |
| 4.5 | Diện tích rừng ngập mặn | Bộ NN&PTNT | - | Không giảm | Không giảm | Thế kê t cá |
| 4.6 | Diện tích các thảm cỏ biển | Bộ TN&MT | 12.380 ha | Không giảm so với 2010 | Không giảm so với 2010 | Thế kê t cá |
| 4.7 | Diện tích các rạn san hô ven bờ | Bộ TN&MT | 14.131 ha | Không giảm so với 2010 | Không giảm so với 2010 | Thế kê t cá |
| 4.8 | Tổng diện tích khu bảo tồn | Bộ TN&MT | 2,5 triệu ha | Tăng 10% so với 2010 | 3,0 triệu ha | Thế kê t cá |
| 4.9 | Tỷ lệ khu rừng đặc dụng đủ tiêu chuẩn có Ban quản lý | Bộ NN&PTNT | | 100% | | Thế kê t cá |

| | | | | | | |
|--|---|--------------------|--|---|---|--------------------|
| | | | | | | cáo |
| 4.10 | Tăng số lượng khu bảo tồn được Quốc tế công nhận | Bộ TN&MT | 4 khu Ramsar, 8 khu DTSQ, 2 khu DSTT, 4 khu Di sản ASEAN | Tăng thêm so với 2010: 2 khu Ramsar, 2 khu DTSQ, 2 khu DSTT, 2 khu Di sản ASEAN | Tăng thêm so với 2010: 6 khu Ramsar, 2 khu DTSQ, 3 khu DSTT, 6 khu Di sản ASEAN | Thống kê báo cáo |
| 4.11 | Số lượng các trạm cứu hộ được tăng cường | Bộ NNPTNT | | 3 | 13 | Thống kê báo cáo |
| 4.12 | Số lượng ngân hàng gen cây trồng quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực | Bộ NN&PTNT | - | - | 1 (nâng cấp TTTNDTTV) | Thống kê báo cáo |
| 4.13 | Số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ và bảo tồn trong các ngân hàng hạt giống, ngân hàng gen trên đồng ruộng và in vitro | Bộ NN&PTNT | hơn 20.000 mẫu | 40.000-50.000 mẫu | 80.000-120.000 mẫu | Thống kê báo cáo |
| 4.14 | Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng | Bộ TN&MT | 47 loài | Không tăng so với 2010 | Không tăng so với 2010 | Điều tra khảo sát |
| 4.15 | Số loài quý hiếm bị tuyệt chủng | Bộ TN&MT | 10 loài (giai đoạn 2007-2010) | Không | Không | |
| 4.16 | Số loài quý hiếm được bảo vệ khỏi xu hướng đe dọa tuyệt chủng | Bộ TN&MT | - | - | 10 loài | Thống kê báo cáo |
| 4.17 | Số nguồn gen quý, có giá trị bị mất | Bộ TN&MT | - | Không tăng so với 2010 | Không tăng so với 2010 | Điều tra, khảo sát |
| 4.18 | Số lượng phòng thí nghiệm đủ năng lực kiểm định, kiểm nghiệm sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng | Bộ KH&CN, Bộ TN&MT | | 1 | 3 | Thống kê báo cáo |
| Mục tiêu chiến lược 5: Hệ sinh thái, loài, nguồn gen được sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng | | | | | | |
| 5.1 | Tăng số loài quý, hiếm có giá trị kinh tế được nghiên cứu nhân nuôi | Bộ NNPTNT | - | Tăng 15% so với năm 2012 | Tăng 30% so với năm 2012 | Thống kê báo cáo |
| 5.2 | Tỷ lệ diện tích các HST tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh | Bộ TN&MT | | Tăng 30% so với 2010 | Tăng 50% so với 2010 | Thống kê báo cáo |
| 5.3 | Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái quan trọng đã bị suy thoái được phục hồi hiệu quả | Bộ TN&MT | | | tăng ít nhất 15% so với 2012 | Thống kê báo cáo |
| 5.4 | Tăng tỷ lệ số khu bảo tồn | Bộ TN&MT | - | Tăng 15% so | Tăng 25% so | Thống |

| | | | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--------------------------|--------------------------|-------------------|
| | <i>cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái</i> | | | với năm 2012 | với năm 2012 | kê báo cáo |
| 5.5 | <i>Số lượng tri thức truyền thống được ghi chép và bảo vệ</i> | Bộ Khoa học và Công nghệ | | Tăng 10% so với năm 2012 | Tăng 25% so với năm 2012 | Điều tra khảo sát |
| 5.6 | <i>Số hộ gia đình, cơ sở đăng ký nuôi trồng thương mại các loài hoang dã</i> | Bộ NNPTNT | - | Tăng 15% so với năm 2012 | Tăng 25% so với năm 2012 | Thống kê báo cáo |

Mục tiêu chiến lược 6: Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trở thành trọng tâm trong chiến lược thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

| | | | | | | |
|-----|--|----------|--|----------------------|----------------------|------------------|
| 6.1 | Tỷ lệ các HST tự nhiên quan trọng có tầm quốc gia, quốc tế được cải thiện khả năng chống chịu, thích nghi với BĐKH | Bộ TN&MT | | Tăng 20% so với 2010 | Tăng 60% so với 2010 | Thống kê báo cáo |
| 6.2 | Diện tích hành lang đa dạng sinh học được thiết lập | Bộ TN&MT | | Tăng 20% so với 2012 | Tăng 50% so với 2012 | Thống kê báo cáo |

Phụ lục 2: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|----|---|---|--|---------------------|-----------|
| | <i>Mục tiêu chiến lược 1: Đến năm 2020, hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách quản lý nhà nước về đa dạng sinh học nâng cao hiệu lực và hiệu quả</i> | | | | |
| 1. | Đề án kiến tạo hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ | 2014-2020 | |
| 2. | Đề án tổng thể rà soát và sửa đổi các Luật có liên quan đến đa dạng sinh học (đặc biệt các Luật: Đa dạng sinh học, Bảo vệ và Phát triển rừng, Thủy sản) nhằm đảm bảo tính thống nhất, khả thi và sự rõ ràng trong việc phân chia trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị nhà nước, và giữa các cơ quan, đơn vị tại cấp trung ương và cấp tỉnh. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2013-2015 | |
| 3. | Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ | 2013-2016 | |
| 4. | Rà soát các Chiến lược, kế hoạch và chương trình của các Bộ, ngành, đánh giá mức độ lồng ghép các vấn đề về đa dạng sinh học vào các hoạt động của các bộ, ngành và thực hiện giải pháp để lồng ghép các các vấn đề về đa dạng sinh học vào các chương trình, dự án của các bộ ngành một cách hiệu quả | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2013-2015 | |
| 5. | Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh | 2013-2015 | |
| 6. | Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của các ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Các Bộ ngành, UBND cấp tỉnh | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2016-2020 | |
| 7. | Xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động đa dạng sinh học cấp tỉnh | UBND cấp tỉnh | Bộ Tài nguyên và Môi trường | | |

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|-----|---|--|--|---------------------|-----------|
| 8. | Chương trình lượng giá giá trị và dịch vụ của các hệ sinh thái và đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam, UBND cấp tỉnh, BQL Khu bảo tồn | 2016-2020 | |
| 9. | Đề án điều tra cơ bản đa dạng sinh học của Việt Nam. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện KHCN Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh | 2013-2020 | |
| 10. | Đề án thiết lập và vận hành hệ thống báo cáo và cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện KHCN Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh | 2014-2020 | |
| 11. | Xây dựng và ban hành chính sách và quy định pháp luật về bảo tồn trí thức truyền thống | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban dân tộc miền núi | 2014-2015 | |
| | Mục tiêu chiến lược 2: Nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học được nâng cao | | | | |
| 12. | Chương trình đào tạo, truyền thông và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Giáo dục, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2013-2020 | |
| 13. | Chương trình đưa nội dung đa dạng sinh học vào giáo dục, giảng dạy ở các cấp | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Tài nguyên và Môi trường, các UBND cấp tỉnh | | |
| | Mục tiêu chiến lược 3: Giảm đáng kể những nguy cơ trực tiếp đối với đa dạng sinh học | | | | |
| 14. | Rà soát việc quy hoạch khai thác sử dụng đất tại các khu vực có rừng ngập mặn trên quy mô toàn quốc và đề xuất phương án phát triển, bao gồm bảo vệ và phát triển bền vững các rừng ngập mặn này. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh | 2016-2020 | |
| 15. | Rà soát và đánh giá thực trạng mức độ bảo vệ các hệ sinh thái rạn san hô và tham có biên trên quy mô toàn quốc, đề xuất giải pháp quản lý tại cấp trung ương và cấp tỉnh nhằm | Viện Khoa học Việt Nam | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Khoa học và | 2014-2020 | |

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|-----|---|--|--|---------------------|-----------|
| | bảo vệ, phục hồi. | | công nghệ Việt Nam | | |
| 16. | Đánh giá nguy cơ cháy rừng trên quy mô toàn quốc, đặc biệt tại các khu vực có rừng có giá trị đa dạng sinh học cao hoặc các khu vực có quần thể loài nguy cấp, quý, hiếm và triển khai các giải pháp phòng cháy, chữa cháy | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND cấp tỉnh | 2013-2020 | |
| 17. | Chương trình kiểm soát hoạt động khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2013-2020 | |
| 18. | Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường tới các loài nguy cấp, các hệ sinh thái có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia; xác định và kiểm soát các nguồn thải nhằm đề xuất các biện pháp giảm hoặc ngăn chặn ô nhiễm từ các nguồn thải được xác định. Xây dựng và thực hiện các cơ chế nhằm giảm ô nhiễm tại các khu vực đa dạng sinh học quan trọng của Việt Nam | UBND cấp tỉnh | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2014-2016 | |
| 19. | Xây dựng và thực hiện các chương trình nhằm phục hồi môi trường một cách toàn diện tại các lưu vực sông và các vùng đất ngập nước chịu ô nhiễm nặng nhất. | UBND cấp Tỉnh | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2016-2020 | |
| 20. | Nâng cao năng lực quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ | 2013-2015 | |
| 21. | Công nhận ít nhất 3 phòng thí nghiệm đủ năng lực kiểm định, kiểm nghiệm sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng ở 3 miền Bắc, Trung, Nam. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2013-2015 | |
| 22. | Đề án ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại đến năm 2020 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp Tỉnh | 2013-2020 | |
| | Mục tiêu Chiến lược 4: Hệ sinh thái, loài, nguồn gen được bảo tồn hiệu quả | | | | |

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|-----|---|---|--|---------------------|-----------|
| 23. | Chương trình tái tạo rừng tự nhiên thông qua việc thực hiện các cơ chế khuyến khích tối đa hóa đa dạng sinh học trong các dự án trồng rừng mới; | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND cấp tỉnh | 2013-2016 | |
| 24. | Rà soát, đánh giá hiện trạng và tình hình quản lý rừng đặc dụng, khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển và thực hiện chuyển đổi thành các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của Luật Đa dạng sinh học. | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND cấp tỉnh | 2013-2015 | |
| 25. | Thực hiện đánh giá các vùng đa dạng sinh học cao trên toàn quốc để đề xuất thành lập các khu bảo tồn mới. | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND cấp tỉnh | 2013-2016 | |
| 26. | Tăng cường năng lực của các ban quản lý khu bảo tồn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ TNMT | Ban quản lý các khu bảo tồn | 2013-2016 | |
| 27. | Xây dựng chương trình và huy động hỗ trợ của quốc tế trong thực hiện bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm trong Danh lục Đỏ của IUCN: vượn đen đông bắc (<i>Nomascus nasutus</i>); vọc mũi hếch (<i>Rhinopithecus avunculus</i>); vọc đầu trắng (<i>Trachypithecus poliocephalus</i>); vọc mõng trắng (<i>Trachypithecus delacouri</i>); vượn đen (<i>Nomascus concolor</i>); chà và chân xám (<i>Pygathrix cinerea</i>); rùa trung bộ (<i>Mauremys annamensis</i>); rùa hồ gươm (<i>Rafetus swinhoei</i>); gà lôi lam mào trắng (<i>Lophura edwardsi</i>); và sao la (<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>)... | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện KHCN Việt Nam | 2014-2020 | |
| 28. | Chương trình bảo tồn các giống cây trồng và vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của chúng, các chủng vi sinh vật quý, hiếm | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ NN&PTNT. Đại học quốc gia Hà Nội | | |
| 29. | Quy hoạch phát triển hệ thống các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm nhân nuôi động vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2014-2020 | |

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|-----|---|--|---|---------------------|-----------|
| | hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật) | | | | |
| 30. | Nâng cấp các Trung tâm cứu hộ trọng điểm cấp quốc gia và cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2013-2016 | |
| | Mục tiêu chiến lược 5: Hệ sinh thái, loài, nguồn gen được sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng | | | | |
| 31. | Nghiên cứu, áp dụng chỉ trả dịch vụ môi trường cho các hệ sinh thái đất ngập nước và biển | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam | 2014-2020 | |
| 32. | Đánh giá các mô hình đồng quản lý các khu bảo tồn và nhân rộng các mô hình tiên tiến; tiếp tục xây dựng các mô hình thí điểm để phát huy vai trò của người dân trong công tác bảo tồn, chú trọng đến việc phân quyền trong quản lý tài nguyên đa dạng sinh học. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2013-2017 | |
| 33. | Thực hiện chương trình phục hồi các hệ sinh thái quan trọng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2016-2020 | |
| 34. | Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn. | Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2014-2020 | |
| 35. | Nghiên cứu tạo giống, thử nghiệm và đưa vào trồng trọt, gây nuôi và sản xuất tập trung các loài hoang dã (đặc biệt là các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, các cây dược liệu, hương liệu và các loài động vật hoang dã) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2014-2016 | |
| 36. | Bảo tồn và phát triển tri thức bản địa về sử dụng bền vững đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2014-2018 | |
| 37. | Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam | 2013-2015 | |

| TT | Danh mục các chương trình, đề án, dự án ưu tiên | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện | Ngân sách |
|-----|---|--|-----------------------------|---------------------|-----------|
| | Mục tiêu chiến lược 6: Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH trở thành trọng tâm trong chiến lược thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu | | | | |
| 38. | Bản đồ hóa các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao, cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện KHHĐ về REDD + và góp phần đạt hai mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2013-2015 | |
| 39. | Thiết lập và xây dựng cơ chế quản lý hành lang đa dạng sinh học | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ủy ban nhân dân các tỉnh | 2013-2020 | |